

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (THT)

CTCP Than Hà Tu - Vinacomin

Ngày 31/12/2024	12,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.8%	2.5%	-2.4%

DT thuần 2024
4,239
tỷ VNĐ
YoY: ▼105 -2.4%

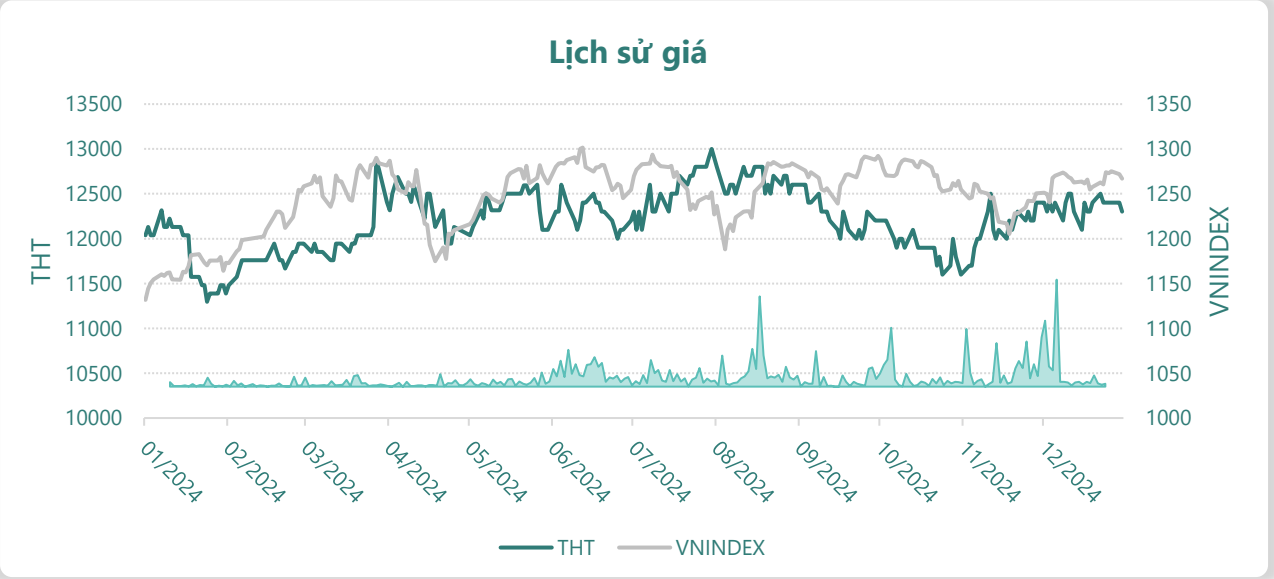
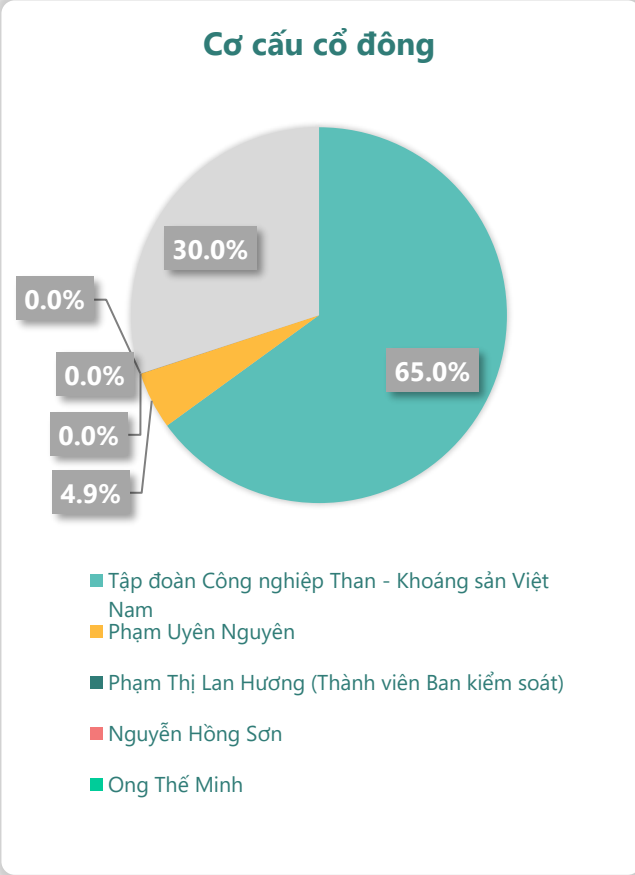
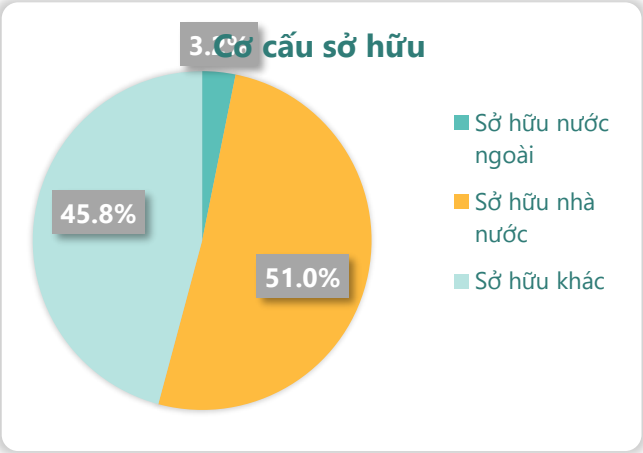
LN thuần 2024
22.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼64.0 -74.2%

LN sau thuế 2024
22.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼49.0 -68.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
1.2%
YoY: +/-▼ 1.2%

ROE 2024
5.8%
YoY: +/-▼ 13.1%

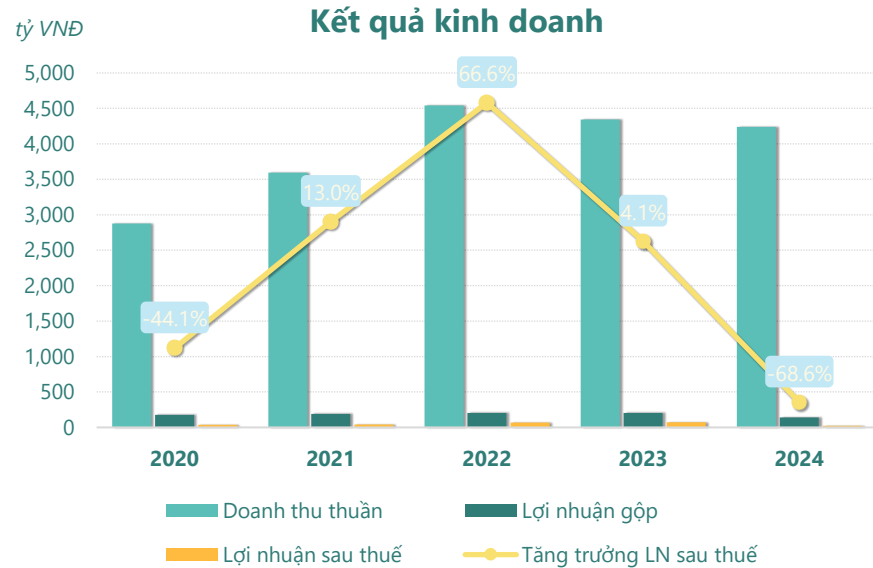
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,296 - 13,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	302
Số lượng CPLH (CP)	24,569,052
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,545
Sở hữu nước ngoài	3.2%
Beta	0.19
EPS	2,154
P/E	5.7



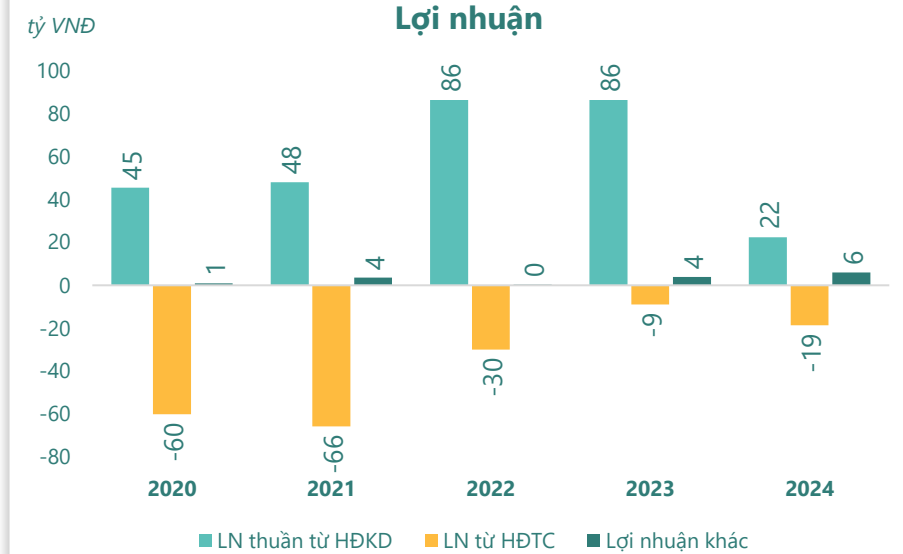
Kết quả kinh doanh **THT** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **4,239** tỷ đồng **giảm 2.42%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 68.6%** chỉ còn **22.42** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **5.81%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

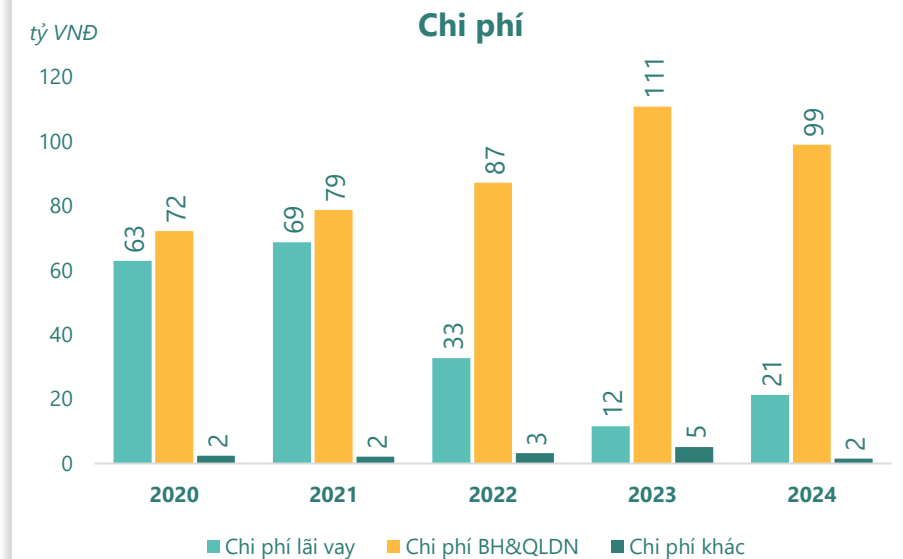
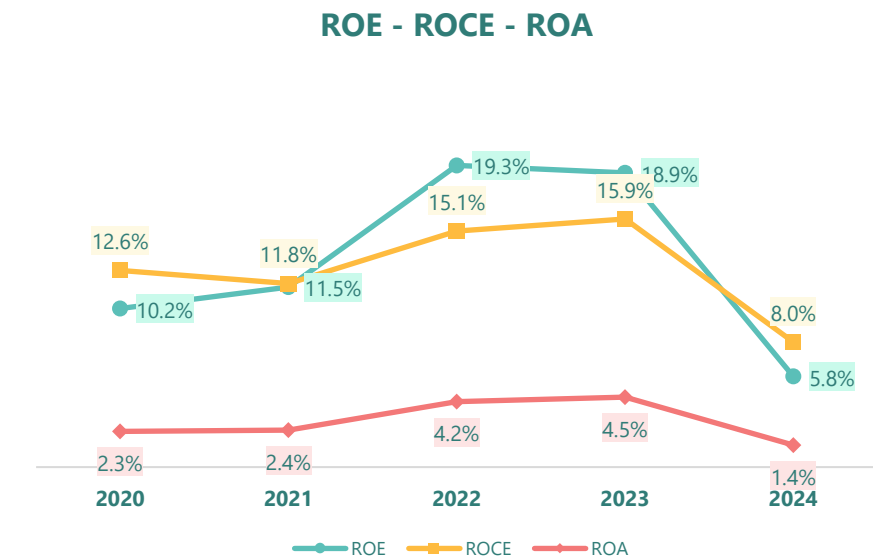


Năm **2024**, THT có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **22.29** tỷ đồng, **giảm đi 63.97** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (57.63 tỷ đồng) là 35.33 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



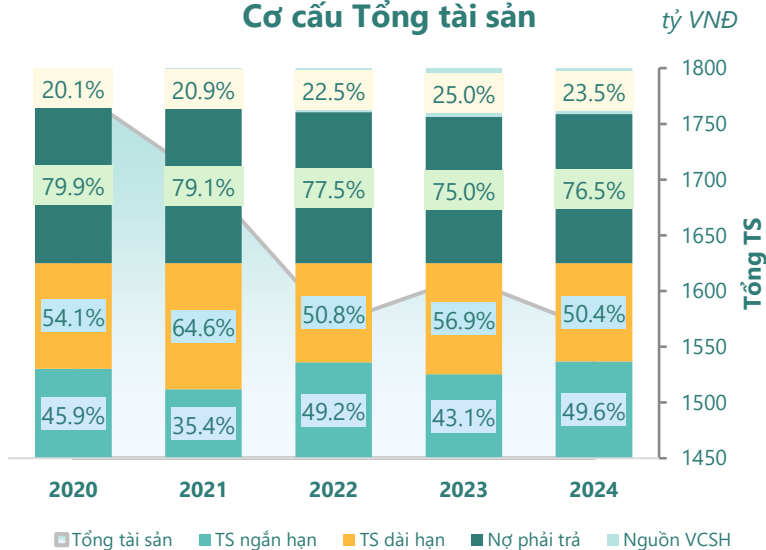
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **21.33** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **99.03** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.59** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của THT năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **5.81%**, đây là mức **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

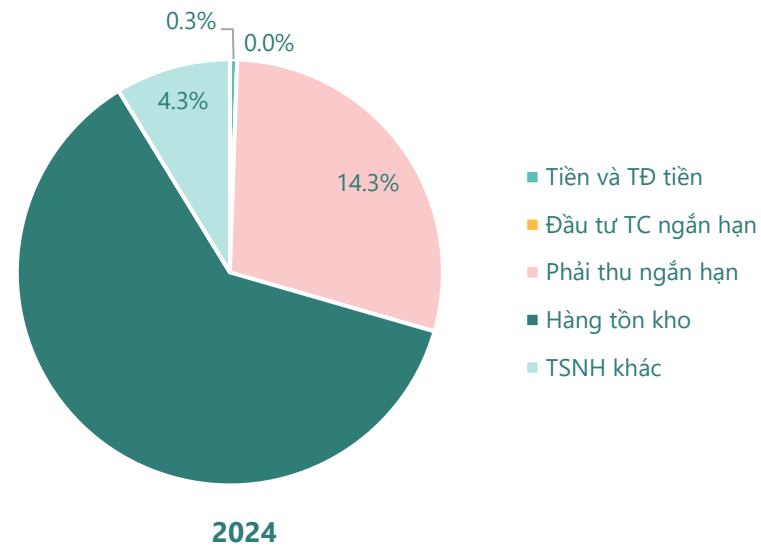
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **THT** năm 2024 đạt **1,566** tỷ đồng, giảm **2.83%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 49.6% và 50.4%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 76.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

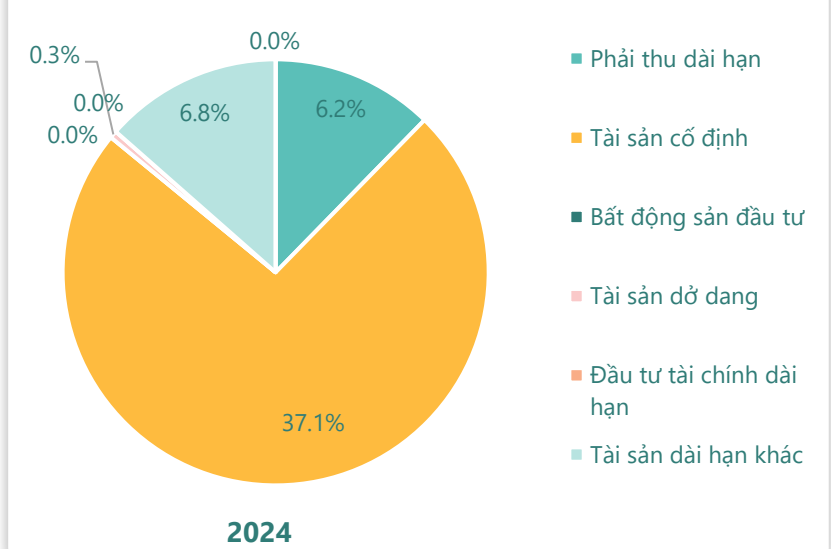
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của THT đạt **776.2** tỷ đồng, tăng trưởng **11.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **49.6%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **30.6%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 14.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

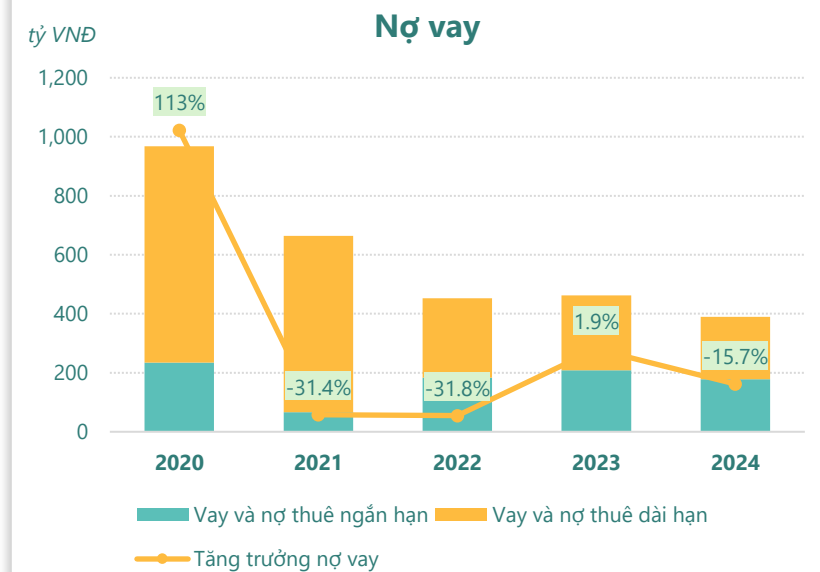
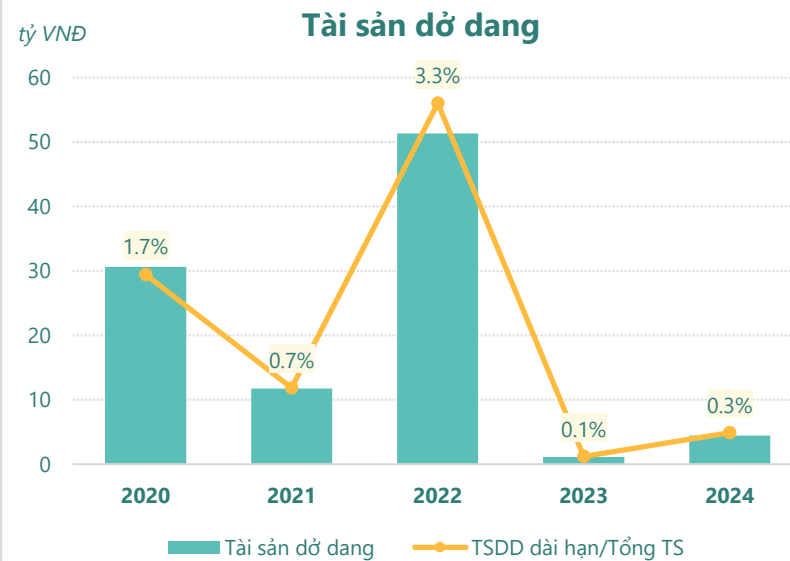
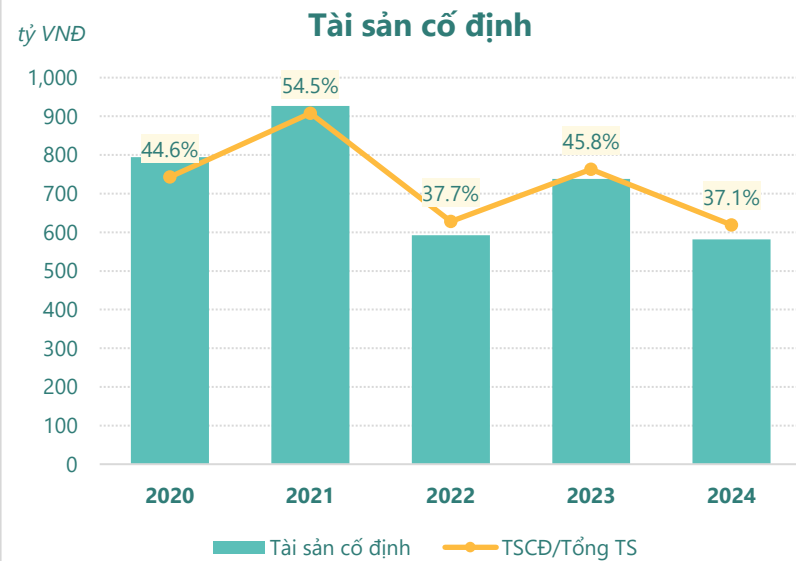
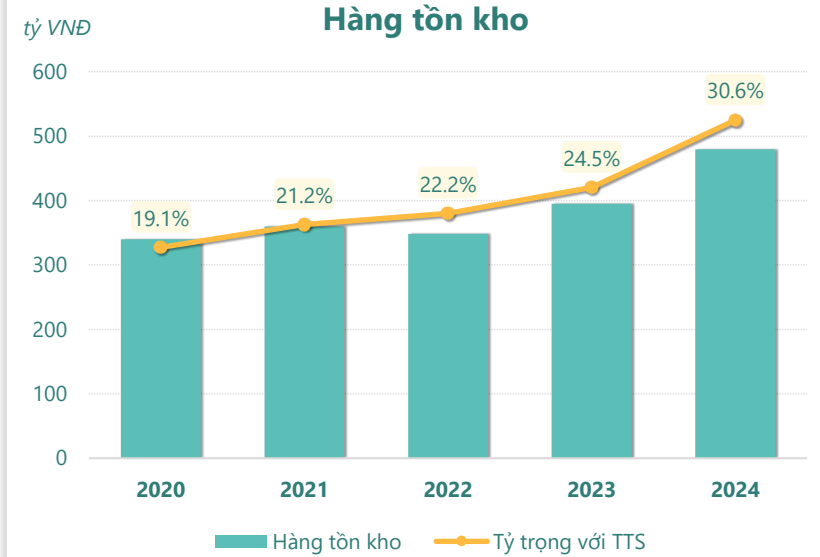
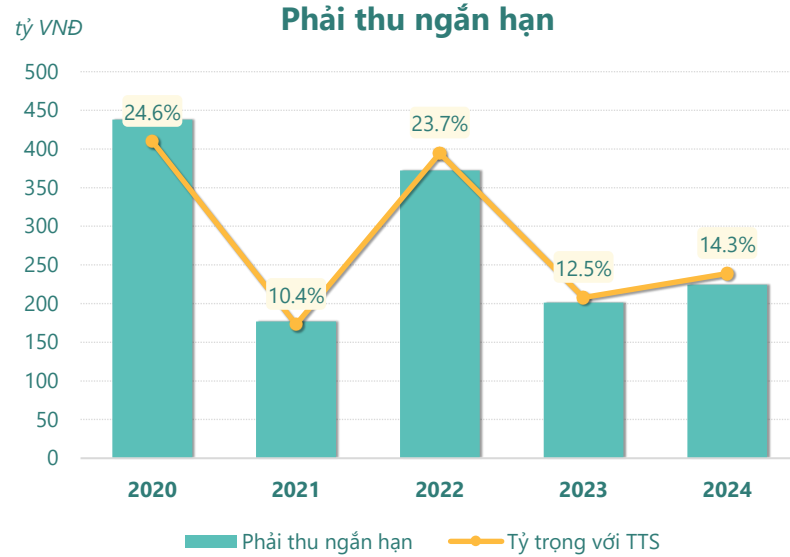
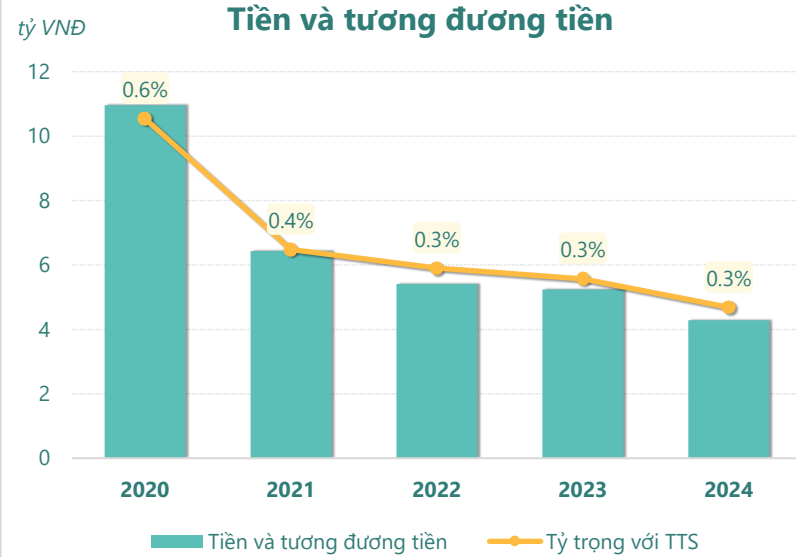
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



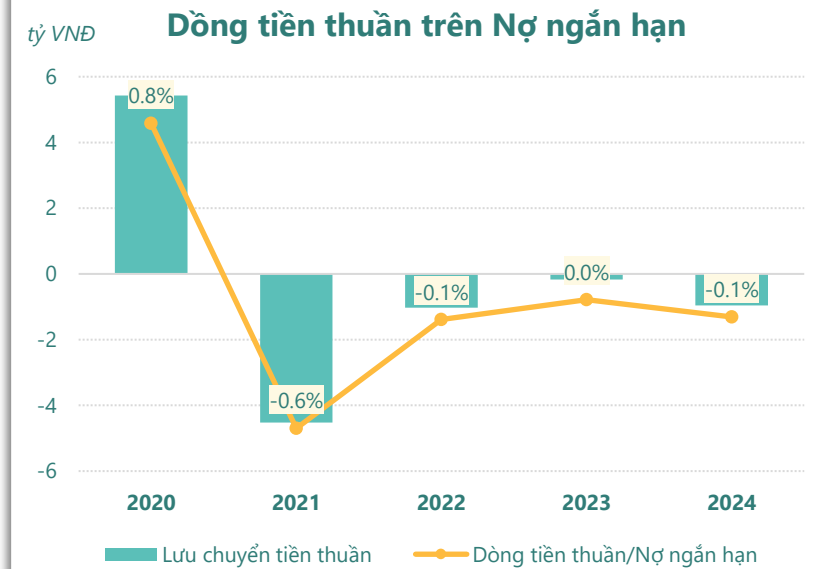
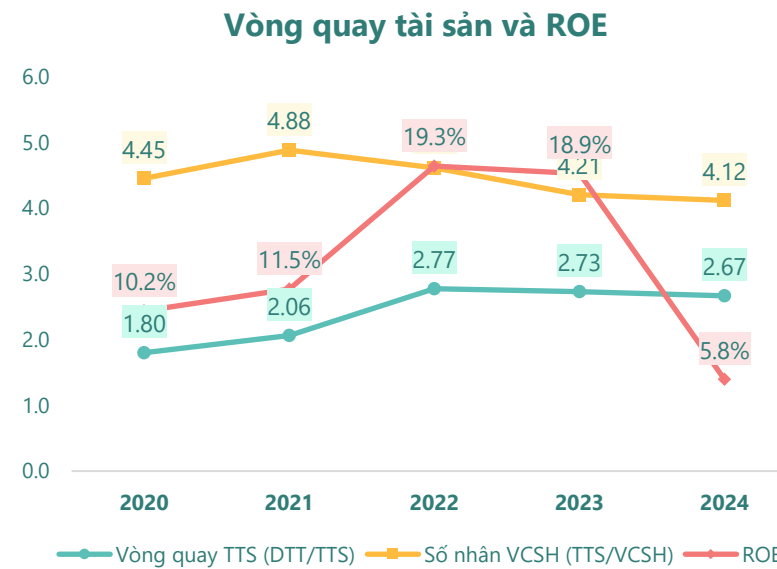
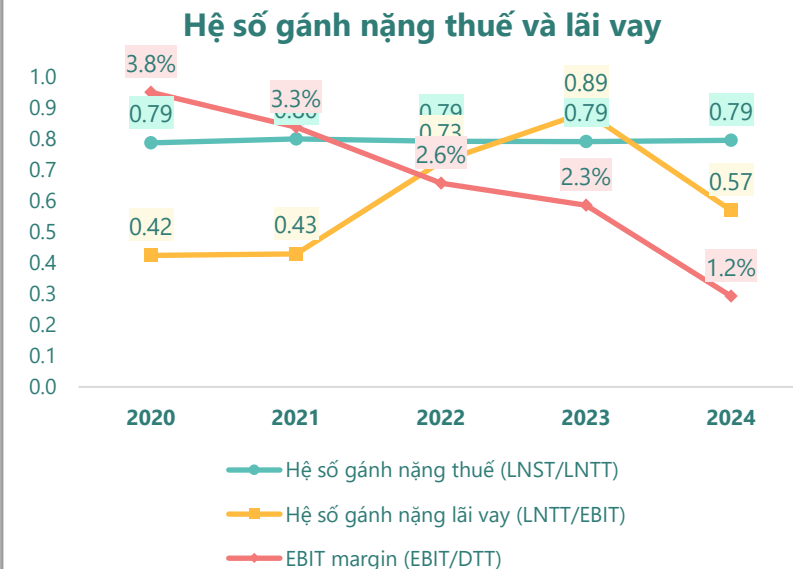
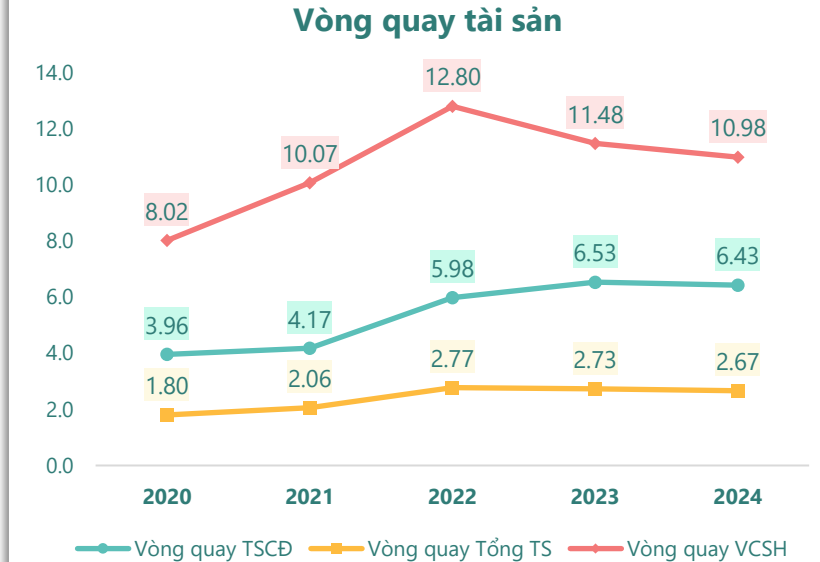
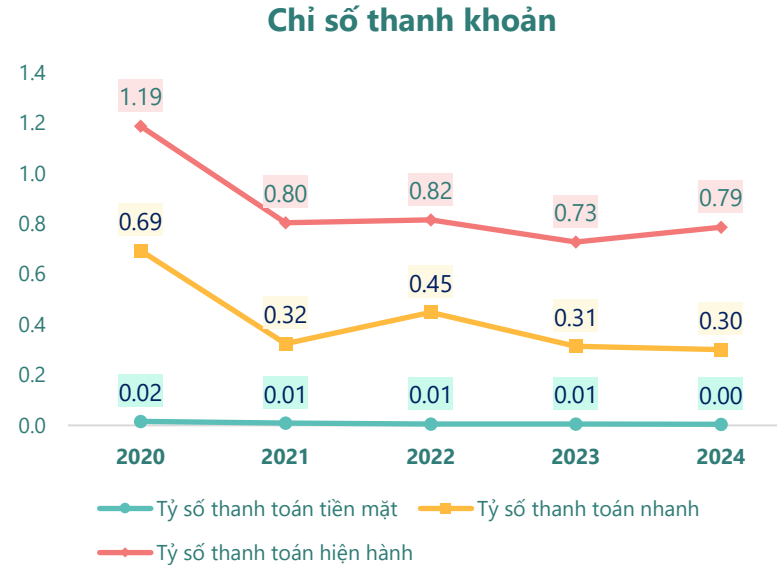
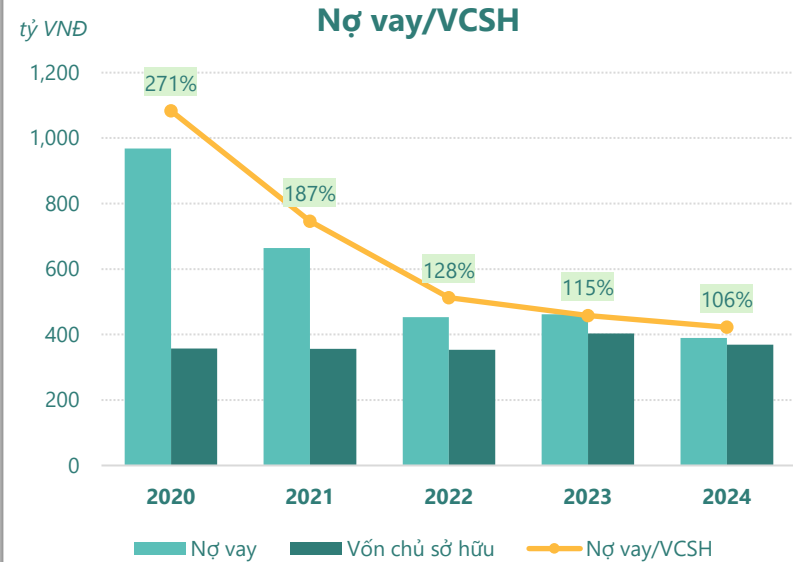
Tài sản dài hạn đạt **790.0** tỷ đồng giảm **13.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **50.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **37.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 6.81%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,592	4,540	4,344	4,239
Giá vốn hàng bán	3,400	4,337	4,138	4,099
Lợi nhuận gộp	192	203	206	140
Doanh thu HĐTC	3.06	2.86	2.78	2.81
Chi phí TC	68.7	32.7	11.6	21.3
Chi phí lãi vay	68.7	32.7	11.6	21.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.49	9.27	11.2	9.24
Chi phí QLDN	71.2	77.9	99.7	89.8
LN thuần từ HĐKD	47.9	86.2	86.3	22.3
Lợi nhuận khác	3.58	0.34	3.91	5.92
LN trước thuế	51.5	86.5	90.2	28.2
Lợi nhuận sau thuế	41.2	68.6	71.4	22.4
LNST của CĐ cty mẹ	41.2	68.6	71.4	22.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	751	378	420	199
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-429	-138	-411	-102
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-326	-240	-8.49	-97.2
Tiền đầu kỳ	11.0	6.43	5.41	5.23
Lưu chuyển tiền thuần	-4.53	-1.02	-0.17	-0.95
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.43	5.41	5.23	4.28

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,702	1,571	1,612	1,566
Tài sản ngắn hạn	602	773	695	776
Tiền và tương đương tiền	6.43	5.41	5.23	4.28
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	177	372	201	225
Hàng tồn kho	360	349	395	480
Tài sản ngắn hạn khác	59.3	47.2	93.4	67.9
Tài sản dài hạn	1,099	798	917	790
Phải thu dài hạn	107	99.8	94.4	97.3
Tài sản cố định	927	592	738	582
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	11.8	51.3	1.12	4.45
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	53.6	54.4	83.7	107
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,346	1,218	1,209	1,198
Nợ ngắn hạn	748	948	955	987
Vay và nợ thuê ngắn hạn	66.7	183	208	179
Phải trả người bán ngắn hạn	330	502	544	667
Nợ dài hạn	597	270	254	211
Vay và nợ thuê dài hạn	597	270	254	211
Nguồn vốn chủ sở hữu	356	353	403	369
Vốn chủ sở hữu	356	353	403	369
Vốn điều lệ	246	246	246	246
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0